



NGÂN HÀNG LIÊN DOANH
VIỆT-NGA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 01085 /2025/QLRR

Hà Nội, ngày 03 tháng 9 năm 2025

BÁO CÁO CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN – KỲ 30/06/2025
(Theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016)

I. Tên tổ chức: NGÂN HÀNG LIÊN DOANH VIỆT-NGA
Địa chỉ: Số 75, Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-4) 942 6666
Đăng ký kinh doanh: 0102100878

II. Loại thông tin công bố

Công bố thông tin theo quy định tại Điều 20 – Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ an toàn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

III. Nội dung thông tin công bố

1. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn

Thông tin công bố về Tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (gọi tắt là “VRB”) cho thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025. Các khoản mục công bố được biên soạn phù hợp với Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định Tỷ lệ an toàn vốn đối với Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (và các văn bản sửa đổi, bổ sung) và Quy trình công bố thông tin tỷ lệ an toàn vốn của VRB.

Đây là báo cáo Tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ, VRB chưa có Công ty con, công ty liên kết.

2. Cơ cấu vốn tự có

a) Tóm tắt về thời hạn và điều kiện của các công cụ vốn chủ sở hữu

VRB là Ngân hàng liên doanh giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng Ngoại thương Nga VTB và Công ty Cổ phần Thiết bị và Truyền thông NGS (Công ty NGS) với mức góp vốn điều lệ là:

- Bên Việt Nam: BIDV góp 49,5% vốn điều lệ; Công ty NGS góp 1,0% vốn điều lệ.
- Bên nước ngoài (Liên bang Nga): Ngân hàng VTB góp 49,5% vốn điều lệ.

Ngân hàng VRB không phát sinh các công cụ vốn chủ sở hữu khác đáp ứng theo điều kiện Thông tư 41/2016/TT-NHNN.

b) Bảng cơ cấu Vốn tự có và các khoản giảm trừ khi tính Vốn tự có

Bảng 1 – Cơ cấu vốn tự có

Đơn vị tính: triệu VND

STT	Thông tin vốn tự có	30/06/2025
1	Vốn cấp 1	4.168.719
2	Vốn cấp 2	(298.210)
3	Các khoản mục giảm trừ khác khi tính vốn tự có	0
TỔNG VỐN TỰ CÓ = (1) + (2) – (3)		3.870.509

3. Tỷ lệ an toàn vốn

a) Quy trình tính Tỷ lệ an toàn vốn và kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn

VRB đã xây dựng quy trình, chương trình tính toán và quản lý tỷ lệ an toàn vốn, tuân thủ theo quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN, với các bước chính bao gồm: thu thập, kiểm tra và báo cáo dữ liệu đầu vào, tính toán tỷ lệ an toàn vốn, kiểm tra và hiệu chỉnh kết quả tính toán, báo cáo kết quả tính tỷ lệ an toàn vốn; đồng thời quy trình cũng phân tách rõ ràng trách nhiệm của các đơn vị tham gia vào hoạt động tính toán, quản lý tỷ lệ an toàn vốn, đảm bảo chủ động quản lý tỷ lệ an toàn vốn, tuân thủ quy định của NHNN và phù hợp với mục tiêu của VRB. Chương trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn được thiết kế riêng biệt, tự động hóa hầu hết các bước tính toán, với các chốt chặn kiểm soát nhằm đảm bảo tính chính xác, nhanh chóng, thuận tiện, cũng như khách quan trong cả quá trình tính toán, giảm thiểu rủi ro sai lỗi vận hành.

VRB xây dựng kế hoạch vốn phù hợp với chiến lược kinh doanh trong từng giai đoạn đảm bảo tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của NHNN và phù hợp với khẩu vị rủi ro của VRB.

b) Tỷ lệ an toàn vốn

Bảng 2 – Tỷ lệ an toàn vốn

Đơn vị tính: triệu VND

	Chỉ tiêu	30/06/2025
A	Tổng tài sản có điều chỉnh rủi ro (RWA)	
A1	Rủi ro tín dụng	19.369.856
A2	Rủi ro tín dụng đối tác	0

A3	Rủi ro thị trường	158.872
A4	Rủi ro hoạt động	2.485.627
	Tổng tài sản có điều chỉnh rủi ro (RWA)	22.014.355
B	Vốn và các khoản trừ	
B1	Tổng các khoản trừ khỏi vốn	298.210
B2	Tổng vốn cấp 1 (sau các khoản trừ)	4.168.719
B3	Tổng vốn hợp lệ (sau các khoản trừ)	3.870.509
C	Yêu cầu về vốn tối thiểu và các tỷ lệ vốn	
C1	Yêu cầu vốn tối thiểu: $C1 = (A1+A2+A3+A4)*8\%$	1.761.148
C2	Các tỷ lệ vốn	
(1)	Tỷ lệ vốn cấp 1 riêng lẻ: $(1) = [B2 / [A1+A2+A3+A4]]*100\%$	18,94%
(2)	Tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ: $(2) = [B3 / A1+A2+A3+A4]]*100\%$	17,58%

4. Rủi ro tín dụng

a) Nội dung định tính

- **Chính sách quản lý rủi ro tín dụng**

Hội đồng thành viên VRB ban hành Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng số 028/2021/QĐ-HĐTV ngày 08/02/2021 và Chiến lược quản lý rủi ro tập trung số 155/2021/QĐ-HĐTV ngày 30/08/2021 với các nội dung chính sau:

- Nhiệm vụ và đối tượng điều chỉnh của Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng.
- Phạm vi áp dụng
- Các loại rủi ro tín dụng chính
- Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng và Các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng bao gồm:
 - ✓ Quy trình tín dụng
 - ✓ Hệ thống phân cấp thẩm quyền trong quản lý rủi ro tín dụng
 - ✓ Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ
 - ✓ Hệ thống giới hạn rủi ro tín dụng và quản lý rủi ro tập trung tín dụng
 - ✓ Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro

- ✓ Hệ thống báo cáo rủi ro tín dụng
 - ✓ Quản lý nợ có vấn đề và nợ xấu
 - ✓ Tài sản bảo đảm (TSBĐ)
 - ✓ Phái sinh tín dụng
 - ✓ Bảo hiểm
- Xác định vai trò của Bộ phận Kiểm soát tuân thủ và Bộ phận Kiểm toán độc lập
 - Yêu cầu đối với rủi ro của khách hàng
 - Khuyến nghị về việc phát triển danh mục tín dụng
 - Chính sách định giá khoản vay trong hoạt động tín dụng

• **Danh mục tài sản đảm bảo, bảo lãnh của bên thứ 3, bù trừ số dư nội bảng, sản phẩm phái sinh tín dụng, để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Bảng 3 - Danh mục tài sản đảm bảo, bảo lãnh của bên thứ 3, bù trừ số dư nội bảng, sản phẩm phái sinh tín dụng, để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng

Đơn vị tính: triệu VND

	Danh mục đủ điều kiện giảm thiểu rủi ro	Giá trị tại 30/06/2025
1	Tài sản đảm bảo	1.959.733
2	Bảo lãnh của bên thứ 3	0
3	Bù trừ số dư nội bảng	516.332
4	Sản phẩm phái sinh tín dụng	0

b) Nội dung định lượng

Bảng 4: Các khoản phải đòi, hệ số rủi ro tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm và tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được lựa chọn:

Đơn vị tính: triệu VND

Khoản phải đòi	Xếp hạng tín dụng	Hệ số rủi ro (%)	Giá trị khoản phải đòi	Giá trị tài sản có rủi ro
Chính phủ và ngân hàng	AAA to AA-	0%	0	0
	A+ to BBB-	20%	0	0
	BB+ to BB-	50%	0	0

Trung ương các nước	B+ to B-		100%	0	0
	Below B-		150%	0	0
Tổ chức công lập của Chính phủ nước ngoài	AAA to AA-		0%	0	0
	A+ to BBB-		20%	0	0
	BB+ to BB-		50%	0	0
	B+ to B-		100%	0	0
	Below B-		150%	0	0
Định chế tài chính và chi nhánh ngân hàng nước ngoài	AAA to AA-		20%	0	0
	A+ to BBB-		50%	2.541.127	1.270.564
	BB+ to BB-		100%	0	0
	B+ to B-		100%	0	0
	Below B-		150%	133.245	199.568
Tổ chức tín dụng trong nước	Thời hạn còn lại bằng hoặc lớn hơn 03 tháng	AAA to AA-	20%	0	0
		A+ to BBB-	50%	0	0
		BB+ to BB-	80%	349.619	279.695
		B+ to B-	100%	410.987	410.987
		Below B-	150%	0	0
	Thời hạn còn lại ít hơn 03 tháng	AAA to AA-	10%	0	0
		A+ to BBB-	20%	0	0
		BB+ to BB-	40%	6.167.671	2.467.069
		B+ to B-	50%	250.986	125.493
		Below B-	70%	199.677	139.774
Tổng cộng				10.053.312	4.893.448

Bảng 5: Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng, trong đó chia theo đối tượng có hệ số rủi ro theo quy định tại Điều 9 Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016:

Đơn vị tính: triệu VND

STT	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	Giá trị
1	Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam	0
2	Khoản phải đòi định chế tài chính	4.893.448
3	Khoản phải đòi doanh nghiệp	8.352.745
4	Khoản cho vay đảm bảo bằng bất động sản	234.594
5	Khoản cho vay thế chấp nhà ở	1.033.349
6	Cho vay nông nghiệp, nông thôn	3.062
7	Khoản phải đòi bán lẻ	3.858.135
8	Nợ xấu	186.283
9	Các loại tài sản khác	808.239

Bảng 6: Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng đối tác

Đơn vị tính: triệu VND

STT	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	Giá trị
1	Giao dịch tự doanh	0
2	Giao dịch repo và giao dịch reverse repo	0
3	Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro	0
4	Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác quy định tại mục d khoản 32 Điều 2 Thông tư 41	0

Bảng 7: Tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo ngành đối với khoản phải đòi khách hàng doanh nghiệp

Đơn vị tính: triệu VND

STT	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo ngành	Giá trị
1	Công nghiệp sản xuất và chế biến	3.146.721
2	Xây dựng và bất động sản	1.435.500

3	Điện	736.960
4	Bán buôn và bán lẻ	1.346.707
5	Khai khoáng	87.042
6	Vận tải, kho bãi và logistic	805.955
7	Khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống và du lịch	81.911
8	Các dịch vụ tài chính	682.398
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp	13.076
10	Các ngành kinh tế khác	264.521

Bảng 8: Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng quy định tại Điều 11 Thông tư 41

Đơn vị tính: triệu VND

Tài sản có rủi ro	Giá trị
Tổng tài sản có rủi ro tín dụng nội bảng trước giảm trừ	20.335.148
Tổng tài sản có rủi ro tín dụng ngoại bảng trước giảm trừ	1.510.773
Giá trị giảm trừ rủi ro tín dụng	2.476.065
Tổng tài sản có rủi ro tín dụng sau giảm trừ	19.369.856

Chi tiết giảm trừ rủi ro tín dụng

Đơn vị tính: triệu VND

Biện pháp giảm trừ	Giá trị
Tài sản đảm bảo tài chính	1.959.733
Bù trừ số dư nội bảng	516.332
Bảo lãnh của bên thứ ba	0
Sản phẩm phái sinh tín dụng	0
Tổng cộng	2.476.065

5. Rủi ro hoạt động

a) Nội dung định tính

(i) Tóm tắt chính sách quản lý rủi ro hoạt động

Ngày 26/11/2021, Hội đồng Thành viên VRB phê duyệt Chiến lược Quản lý rủi ro hoạt động (QLRRHĐ) số 217/2021/QĐ-HĐTV. Chiến lược QLRRHĐ bao gồm những nội dung chính sau:

+ Mục đích của Chiến lược nhằm xác định mục tiêu, nguyên tắc, cơ sở, phương pháp để xác định đo lường, quản lý và giảm thiểu RRHĐ.

+ 13 nguyên tắc QLRRHĐ

+ Cơ cấu tổ chức và bộ máy QLRRHĐ theo 03 tuyến phòng vệ.

+ Trách nhiệm của đơn vị, cá nhân từ Hội đồng Thành viên đến từng đơn vị, cá nhân

+ Quy trình QLRRHĐ: nhận diện, đánh giá đo lường, phòng ngừa giảm thiểu và giám sát báo cáo.

+ Các công cụ quản lý rủi ro hoạt động: Tự đánh giá rủi ro và kiểm soát, dấu hiệu rủi ro chính, báo cáo sai/lỗi RRHĐ, báo cáo sự cố RRHĐ, ma trận, tự đánh giá kiểm soát.

+ Quy định về QLRRHĐ đối với sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới, hoạt động thuê ngoài và trong ứng dụng công nghệ.

+ Kế hoạch kinh doanh liên tục, mua bảo hiểm, đào tạo QLRRHĐ, công bố thông tin.

+ Hạn mức cho RRHĐ bao gồm hạn mức tổn thất tài chính và hạn mức tổn thất phi tài chính.

(ii) Tóm tắt Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục tại VRB

- Ngày 23/03/2021, Tổng Giám đốc VRB ký ban hành Quy định số 00265/2021/QĐ-QLRR về kế hoạch duy trì hoạt động liên tục tại VRB, nội dung chính như sau:

+ Mục đích, nguyên tắc chung: bảo đảm hoạt động kinh doanh của VRB được an toàn, hiệu quả, thông suốt và liên tục.

+ Ban chỉ đạo xử lý và khắc phục sự cố bao gồm: Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc các Ban/ Trung tâm tại Hội sở chính và các Chi nhánh.

+ Xây dựng và triển khai kế hoạch duy trì hoạt động liên tục: thực hiện diễn tập theo kế hoạch; đào tạo cán bộ nhân viên về kế hoạch duy trì hoạt động liên tục và dự phòng thảm họa; xây dựng hệ thống cơ sở dự phòng; điều chỉnh kế hoạch duy trì hoạt động liên tục để khắc phục những điểm yếu, bất hợp lý trong quá trình diễn tập.

+ Quy định các nghiệp vụ ưu tiên duy trì hoạt động liên tục như ngân quỹ, tiền gửi, thanh toán, tài trợ thương mại, kinh doanh vốn và tiền tệ, tín dụng.

+ Nội dung kế hoạch duy trì hoạt động liên tục như yêu cầu về điều kiện an toàn, yêu cầu về nhân sự, yêu cầu về cơ sở vật chất/ công nghệ thông tin/ môi trường làm việc, yêu cầu về cơ sở dự phòng.

+ Quy định về Phương án, kế hoạch xử lý, khắc phục hậu quả sau cháy/ nổ, khắc phục hậu quả sau thiên tai, dịch bệnh, thiếu hụt thanh khoản.

+ Quy định về công bố thông tin khi xảy ra thảm họa.

+ Bổ sung sự cố hệ thống CNTT (bao gồm mất cơ sở dữ liệu quan trọng) và mất tài liệu quan trọng vào mục phân loại thảm họa.

+ Các biện pháp giảm thiểu tổn thất do ngừng hoạt động.

+ Quy định về xây dựng phương án, kế hoạch phòng ngừa, xử lý, khắc phục hậu quả của việc mất tài liệu quan trọng.

b) Nội dung định lượng**Bảng 9 – Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động***Đơn vị tính: triệu VND*

STT	Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	Giá trị 3 năm gần nhất
1	Chỉ số IC	1.946.105
2	Chỉ số SC	375.813
3	Chỉ số FC	1.655.085
	Chỉ số BI = IC + SC + FC	3.977.004
	Tổng vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động = (BI*15%/3)	198.850

6. Rủi ro thị trường**a) Nội dung định tính****(i) Chính sách quản lý rủi ro thị trường**

VRB đã xây dựng chính sách quản lý rủi ro thị trường phù hợp với định hướng kinh doanh và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng, tuân thủ đầy đủ quy định của NHNN về quản lý rủi ro thị trường. Cụ thể:

- VRB đã thiết lập khung quản trị rủi ro bao gồm 03 tuyến bảo vệ, tách bạch chức năng kinh doanh, quản lý rủi ro, kiểm toán nội bộ theo quy định tại Điều 5 Thông tư 13/2018/TT-NHNN và đảm bảo phù hợp với bản chất nghiệp vụ trong hoạt động của VRB. Cụ thể, vai trò trách nhiệm của các cấp trong quản lý rủi ro thị trường được quy định rõ ràng đảm bảo vai trò giám sát của quản lý cấp cao (Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc) tới mọi mặt của hoạt động quản lý rủi ro thị trường; với sự tham mưu, giúp việc tích cực của Ủy ban quản lý rủi ro (tham mưu cho Hội đồng thành viên), Hội đồng rủi ro (tham mưu cho Tổng Giám đốc); các Phó Tổng Giám đốc và các đơn vị nghiệp vụ liên quan như Bộ phận Kiểm toán nội bộ, Ban Quản lý rủi ro, Bộ phận Kiểm soát tuân thủ, Ban Pháp chế, Ban Nguồn vốn, và các đơn vị liên quan khác.

- VRB đã ban hành đầy đủ hệ thống văn bản chính sách áp dụng cho rủi ro thị trường theo yêu cầu của Thông tư 13/2018/TT-NHNN, trong đó bao gồm các nội dung chính như các nguyên tắc quản lý rủi ro thị trường; hệ thống kiểm soát khẩu vị và hạn mức rủi ro; quy trình quản lý rủi ro thị trường từ nhận diện, đo lường, theo dõi, giám sát và kiểm soát rủi ro thị trường; các công cụ cảnh báo sớm; các biện pháp phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro phát sinh từ các nhân tố thị trường.

- Hệ thống công cụ quản lý rủi ro thị trường của VRB bao gồm: Trạng thái rủi ro, Lãi/lỗ thực tế và dự kiến, Giá trị chịu rủi ro (VaR), Kiểm tra hồi tố (Backtest), Kiểm tra sức chịu đựng (stress test), Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường. Việc xác định vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường phù hợp với Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của NHNN.

- Hệ thống hạn mức kiểm soát rủi ro thị trường được phân cấp thẩm quyền phù hợp bao gồm hạn mức đối với rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại hối (hạn mức trạng thái, hạn mức cắt lỗ, VaR), hạn mức cho giao dịch viên.

- Hệ thống báo cáo quản lý rủi ro thị trường được thực hiện định kỳ và đột xuất, đáp ứng yêu cầu của NHNN và yêu cầu quản trị nội bộ của VRB.

(ii) Chiến lược kinh doanh

Hoạt động tự doanh gồm các giao dịch mua, bán, trao đổi theo quy định của pháp luật với mục đích mua, bán, trao đổi trong thời hạn dưới một năm để thu lợi từ chênh lệch giá thị trường cho VRB đối với các công cụ tài chính.

Mục tiêu của hoạt động tự doanh: sử dụng hiệu quả nguồn lực của VRB thực hiện hoạt động tự doanh ngoại hối và trái phiếu, tối ưu hóa cơ hội kinh doanh trong phạm vi khẩu vị và hạn mức rủi ro được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Các công cụ tài chính cho hoạt động tự doanh gồm: trái phiếu, các sản phẩm hoán đổi tiền tệ, mua bán ngoại tệ có kỳ hạn.

Quản lý rủi ro cho hoạt động tự doanh: Xây dựng chiến lược kinh doanh hàng năm, từ đó đề xuất, phê duyệt các hạn mức, kiểm soát rủi ro thị trường và phân cấp hạn mức tương ứng xuống các cấp để đảm bảo phù hợp với các điều kiện thị trường. Các hạn mức được đánh giá định kỳ hàng năm bởi đơn vị tự doanh và các bộ phận kiểm soát độc lập. VRB áp dụng các cảnh báo sớm và các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp với tính chất và đặc điểm của từng giao dịch/sản phẩm.

(iii) Danh mục thuộc sổ kinh doanh

Danh mục phát sinh rủi ro lãi suất trên sổ kinh doanh bao gồm: (i) Kinh doanh trái phiếu, (ii) Kinh doanh ngoại hối, (iii) Hoán đổi tiền tệ phục vụ khách hàng.

Danh mục phát sinh rủi ro ngoại hối trên sổ kinh doanh bao gồm: Trạng thái ngoại hối do các hoạt động kinh doanh ngoại tệ giao ngay, cam kết mua bán ngoại tệ kỳ hạn.

VRB không kinh doanh cổ phiếu và các sản phẩm quyền chọn.

b) Nội dung định lượng

Bảng 10 – Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Đơn vị: triệu VND

STT	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	Giá trị
1	Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất	7.462
2	Vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu	0
3	Vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối	5.248
4	Vốn yêu cầu cho rủi ro giá hàng hóa	0
5	Vốn yêu cầu cho rủi ro cho các giao dịch quyền chọn	0

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Leonid Trifonov

